

4

Tā shì wǒ de Hànyǔ lǎoshī.

她是我的汉语老师。

Cô ấy là cô giáo dạy tôi tiếng Trung Quốc.

一、听力 Phần nghe

04-1

第一部分 Phần 1

第 1-4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如: Ví dụ:		hěn gāoxìng 很高兴 rất vui	✓
		kàn diànyǐng 看电影 xem phim	×
1.			
2.			
3.			
4.			

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



Nǚ hǎo!

例如：女：你好！

Ví dụ: Chào anh!

Nǚ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

男：你好！很高兴认识你。

Chào cô, rất vui được biết cô.

C

5.

☐

6.

☐

7.

☐

8.

☐

第三部分 Phần 3

第 9-12 题: 听句子, 回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如: 下午 我去 商店, 我想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?

问: 她 下午 去 哪里?

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

shāngdiàn

A 商店 (cửa hàng) ✓

yīyuàn

B 医院 (bệnh viện)

xuéxiào

C 学校 (trường học)

9. A Měiguó rén
美国 人B Fǎguó rén
法国 人 (người Pháp)C Zhōngguó rén
中国 人10. A wǒ de péngyou
我的 朋友B wǒ de tóngxué
我的 同学C wǒ de lǎoshī
我的 老师11. A wǒ de péngyou
我的 朋友B wǒ de tóngxué
我的 同学C wǒ de lǎoshī
我的 老师12. A Wáng Fāng
王 方B Lǐ Xīn
李 心C Ānni
安妮

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13-17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		duìbuqǐ 对不起	
14.		tā 她	
15.		Měiguó 美国	
16.		tóngxué 同学	
17.		tāmen 他们	

第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?

例如：你喝水吗？

Ví dụ: Anh có uống nước không?

☒ FA Shì, tā shì wǒ de Měiguó péngyou.
是，他是我的美国朋友。

Nǐ shì nǎ guó rén?

18. 你是哪国人？

☐B Tā shì Lǐ Yuè, tā shì wǒ de
她是李月，她是我的
Zhōngguó péngyou.
中国朋友。

Tā shì shéi?

19. 他是谁？

☐C Tā shì wǒ tóngxué, tā jiào Dàwèi.
他是我同学，他叫大卫。

Tā shì nǐ tóngxué ma?

20. 她是你同学吗？

☐D Bú shì, tā shì wǒ de Hànyǔ lǎoshī.
不是，她是我的汉语老师。

Shéi shì Lǐ Yuè?

21. 谁是李月？

☐E Wǒ shì Měiguó rén.
我是美国人。

Tā shì nǐ de péngyou ma?

22. 他是你的朋友吗？

☐F Hǎo de, xièxie!
好的，谢谢！

学而优

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

nǎ jiào de míngzì ne
A 哪 B 叫 C 的 D 名字 E 呢

Nǐ jiào shénme
例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Nǐ māma shénme?
23. 你妈妈 () 什么?

Nín shì guó rén?
24. 您是 () 国 人?

Tā bú shì wǒ tóngxué, tā shì wǒ Zhōngguó péngyou.
25. 他 不是 我 同学, 他 是我 () 中国 朋友。

Wǒ shì Měiguó rén. Nǐ
26. 我 是 美国 人。你 () ?

shì bù ma shéi
F 是 G 不 H 吗 I 谁

Tā shì
27. 他 是 () ?

Wǒ shì Zhōngguó rén, wǒ shì Měiguó rén.
28. 我 () 是 中国 人, 我 是 美国 人。

Tā shì nǐ de Hànyǔ lǎoshī
29. 他 是 你 的 汉语 老师 () ?

Tā bú shì wǒ tóngxué, tā wǒ de hǎo péngyou.
30. 他 不是 我 同学, 他 () 我 的 好 朋友。

三、语音 Phần ngữ âm 04-2

第一部分 Phần 1

第 1-8 题：听录音，选择听到的音节

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào âm tiết nghe được.

- | | | | |
|--------------|----------|------------|----------|
| 1. zhuāngjiā | zhuānjiā | 2. xīnnián | xīnniáng |
| 3. chènjī | chéngjī | 4. fāyán | fāyáng |
| 5. zhīdào | chídào | 6. zhījǐ | chūjí |
| 7. shǐyòng | zhǐyào | 8. rìqī | zhìqì |

第二部分 Phần 2

第 9-16 题：听录音，给下列词语中的“一”标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho — trong các từ ngữ sau.

- | | |
|--------------|-------------|
| 9. yī tiān | 10. yī nián |
| 11. yī běn | 12. yī wèi |
| 13. yī zhōng | 14. yī píng |
| 15. yī wǎn | 16. yī xià |

学而优